**CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU**
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.25.07303
PYC.250916.07

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2025*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
2. Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU HIỆP THẠNH**
   Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
3. Loại mẫu: Nước thải

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ | Phương pháp lấy mẫu | Tình trạng mẫu |
|---|---|---|---|---|
| **HA.25.07303** | Nước thải tại hố ga lấy mẫu sau hệ thống xử lý nước thải | 579732<br>1232807 | TCVN 6663-1:2011,<br>TCVN 6663-3:2016,<br>TCVN 5999:1995,<br>TCVN 8880 – 2011 | Ngà nhiều cặn |

4. Ngày lấy mẫu: 16/09/2025 Thời gian thử nghiệm: 16/09/2025 - 26/09/2025
5. Ngày trả kết quả: 26/09/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | pH(*)(a) | -- | TCVN 6492:2011 | 2 – 12 |
| 2 | TSS(*)(a) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 5,0 mg/L |
| 3 | $BOD_5$(*)(a) | mg/L | TCVN 6001-1:2021 | 1,0 mg/L |
| 4 | COD(*)(a) | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 3,0 mg/L |
| 5 | Amoni ($NH_4^+$ tính theo N)(*) | mg/L | SMEWW 4500-$NH_3$.B&F:2023 | 0,02 mg/L |
| 6 | Tổng Nitơ(*)(a) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 3,0 mg/L |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01-MT:2015/ BTNMT Cột A |
|---|---|---|---|---|
| | | | HA.25.07303 | |
| 1. | pH(*)(a) | -- | 8,7 | **6 – 9** |
| 2. | TSS(*)(a) | mg/L | 32 | **50** |
| 3. | $BOD_5$(*)(a) | mg/L | KPH | **30** |
| 4. | COD(*)(a) | mg/L | KPH | **75** |
| 5. | Amoni ($NH_4^+$ tính theo N)(*) | mg/L | KPH | **10** |
| 6. | Tổng Nitơ(*)(a) | mg/L | 10,6 | **40** |

***Ghi chú:*** *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
*(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444*
*KPH: Không phát hiện*
*QCVN 01-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên*

**Phòng Thử Nghiệm**

**ThS. Tạ Duy Phượng**

**Giám Đốc Kỹ Thuật**

**Thái Lê Nguyên**

*1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc*
*2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh*
*3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu*